

Số: 84 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 15.728.538.927 đồng (Mười lăm tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, năm trăm ba mươi tám ngàn, chín trăm hai mươi bảy đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 9.778.254.000 đồng (Chín tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn đồng chẵn);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 5.950.284.927 đồng (Năm tỷ, chín trăm năm mươi triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, chín trăm hai mươi bảy đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.



2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đăk Hà;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT *je*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 84 /TB-QBVPTR ngày 21 /01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà
2. Địa chỉ: Thôn 1, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5*4	7	8=6-7	
Tổng cộng		19.428,08	18.216,77		15.728.538.927	9.778.254.000	5.950.284.927	
1	Nhà máy thủy điện IaLy	19.428,08	18.216,77	435.274	7.929.292.936	4.929.551.354	2.999.741.582	
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	19.428,08	18.216,77	145.447	2.649.582.794	1.647.215.528	1.002.367.266	
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	19.428,08	18.216,77	27.792	506.275.872	314.745.959	191.529.913	
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	19.428,08	18.216,77	152.385	2.775.962.279	1.725.784.218	1.050.178.061	
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	19.428,08	18.216,77	20.016	364.634.529	226.689.145	137.945.384	
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	8.614,64	8.159,08	116.143	947.621.465	589.125.501	358.495.964	
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	7.188,91	6.805,04	5.923	40.309.291	25.059.828	15.249.462	
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	3.667,72	3.484,33	103.779	361.601.216	224.803.369	136.797.847	
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	2.007,51	1.907,13	59.081	112.674.594	70.048.515	42.626.079	
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	3.667,72	3.484,33	9.479	33.029.453	20.534.035	12.495.417	
11	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	194,15	184,44	40.959	7.554.497	4.696.545	2.857.952	